

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

PHẠM THỊ KIM LIÊN

**PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH TẠI
CÁC DOANH NGHIỆP DỆT MAY TRÊN
ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**Chuyên ngành: Kế toán
Mã số: 60.34.30**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng - Năm 2010

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học : **TS. Nguyễn Mạnh Toàn**

Phản biện 1:.....

Phản biện 2:.....

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn Thạc sĩ Quản trị kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng ngày tháng năm

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu - Đại học Đà Nẵng
- Thư viện Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Thực tế các doanh nghiệp dệt may Đà Nẵng chưa chú trọng việc phân tích hiệu quả tài chính. Các doanh nghiệp nhỏ thì không tiến hành phân tích; các doanh nghiệp lớn mặc dù có quan tâm, có thấy được tầm quan trọng nhưng còn lúng túng trong việc tổ chức. Do đó, các thông tin cung cấp từ việc phân tích chưa thực sự thuyết phục, hữu ích cho các nhà quản trị, không có sức thu hút cao đối với các nhà đầu tư. Xuất phát từ thực tiễn này của ngành dệt may Thành phố Đà Nẵng, tác giả đã lựa chọn đề tài "Phân tích hiệu quả tài chính các doanh nghiệp dệt may trên địa bàn thành phố Đà Nẵng" để làm luận văn tốt nghiệp.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

Khảo sát, đánh giá công tác phân tích hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp dệt may Thành phố Đà Nẵng, qua đó đề xuất một số biện pháp nhằm hoàn thiện về nội dung và phương pháp phân tích hiệu quả tài chính phù hợp với đặc thù của các doanh nghiệp dệt may ở Đà Nẵng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là cơ sở lý luận và thực trạng phân tích hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp dệt may Đà Nẵng

Luận văn tập trung nghiên cứu công tác phân tích hiệu quả tài chính tại 6 doanh nghiệp dệt may lớn của Đà Nẵng là: CTCP dệt may 29-3, CTCP sản xuất và xuất nhập khẩu dệt may ĐN, CTCP Hoà Thọ, CTCP đầu tư Phong Phú-Sơn Trà, CTCP dệt Hoà Khánh Đà Nẵng, CTLD may mặc hàng xuất khẩu Đà Nẵng.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Các phương pháp thường dùng trong phân tích kinh doanh: phương pháp so sánh, phương pháp chi tiết, phương pháp loại trừ
- Phương pháp diễn giải, phương pháp quy nạp
- Phương pháp phỏng vấn trực tiếp kế toán trưởng, ban giám đốc và các bộ phận liên quan.

5. Những đóng góp của luận văn

Hệ thống hóa các vấn đề lý luận về phân tích hiệu quả tài chính doanh nghiệp. Đánh giá thực trạng và đưa ra một số giải pháp hoàn thiện công tác phân tích hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp dệt may Đà Nẵng.

6. Kết cấu của đề tài

Luận văn gồm 3 chương: *Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích hiệu quả tài chính doanh nghiệp; Chương 2: Thực trạng phân tích hiệu quả tài chính ở các doanh nghiệp dệt may tại thành phố Đà Nẵng; Chương 3: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác phân tích hiệu quả tài chính ở các doanh nghiệp dệt may tại thành phố Đà Nẵng.*

Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Khái quát về hiệu quả, hiệu quả tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm về hiệu quả

Bản chất của hiệu quả chính là kết quả của lao động xã hội, được xác định trong mối quan hệ so sánh lượng kết quả hữu ích cuối cùng thu được với lượng hao phí lao động xã hội.

Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế tổng hợp được tạo thành bởi tất cả các yếu tố của quá trình sản xuất kinh doanh, nên

cần phải xem xét hiệu quả kinh doanh trên cả hai mặt là hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.

Hiệu quả xã hội phản ánh những lợi ích về mặt xã hội đạt được từ quá trình hoạt động kinh doanh

Hiệu quả kinh tế là sự so sánh giữa kết quả đạt được với chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó

1.1.2. Khái niệm về hiệu quả tài chính doanh nghiệp

Bản chất tài chính doanh nghiệp là những mối quan hệ tiền tệ gắn trực tiếp với việc tổ chức, huy động, phân phối, sử dụng và quản lý vốn trong quá trình kinh doanh.

Trên thực tế hiện nay, khi hiểu về hiệu quả tài chính doanh nghiệp có hai quan điểm:

Quan điểm thứ nhất: hiệu quả tài chính là hiệu quả của việc huy động, quản lý và sử dụng vốn trong quá trình kinh doanh.

Quan điểm thứ hai: hiệu quả tài chính là hiệu quả của việc huy động vốn, còn hiệu quả của việc quản lý và sử dụng vốn là hiệu quả kinh doanh.

Luận văn đứng trên quan điểm thứ nhất

1.2. Ý nghĩa của phân tích hiệu quả tài chính doanh nghiệp

Phân tích hiệu quả tài chính giúp các nhà quản trị định hướng đúng để đầu tư và điều chỉnh nguồn vốn của doanh nghiệp phù hợp.

1.3. Nội dung phân tích hiệu quả tài chính doanh nghiệp

1.3.1. Chỉ tiêu phân tích hiệu quả tài chính

$$\text{Tỷ suất sinh lời VCSH (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VCSH bình quân}} \times 100\% \quad (1.1)$$

Có quan điểm cho rằng: Lợi nhuận sau thuế ở công thức (1.1) có thể được thay bằng lợi nhuận trước thuế.

Quan điểm của Josette Peyrard cho rằng: Lợi nhuận sau thuế ở công thức (1.1) có thể được thay bằng: Lợi nhuận sau thuế + Khấu hao.

Đối với các CTCP để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cổ phần người ta thường dùng chỉ tiêu “tỷ suất sinh lời của vốn cổ phần (ROCE)” và chỉ tiêu “lãi cơ bản trên cổ phiếu(EPS)”

$$\text{ROCE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế - Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi}}{\text{Vốn cổ phần phổ thông bình quân}}$$

$$\text{EPS} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế - Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi}}{\text{Số cổ phiếu phổ thông bình quân}}$$

1.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính

Tiếp cận theo quan điểm của Josette Peyrard:

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{VCSH bình quân}} \times 100\% \\ &= \text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (} T_{\text{LN/DT}} \text{)} \times \frac{\text{Hiệu suất sử dụng VCSH (} H_{\text{VC}} \text{)}}{\text{VCSH (} H_{\text{VC}} \text{)}} \quad (1.2) \end{aligned}$$

Với tiếp cận này, ROE phụ thuộc tỷ lệ thuận với $T_{\text{LN/DT}}$ và H_{VC} . Tuy nhiên, tiếp cận theo quan điểm Josette Peyrard chưa chỉ ra tác động của cấu trúc nguồn vốn tới ROE.

Tiếp cận theo quan điểm Bied - Charreton (1920) :

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{LN}_{\text{st}}}{\text{DTT}} \times \frac{\text{DTT}}{\text{Tài sản}} \times \frac{\text{Tài sản}}{\text{VCSH bq}} \times 100\% \\ &= \frac{\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (} T_{\text{LN/DT}} \text{)}}{\text{T}} \times \frac{\text{Hiệu suất sử dụng tài sản (} H_{\text{DT/TS}} \text{)}}{\text{VCSH}} \times (1 + \text{ĐBTC}) \quad (1.3) \end{aligned}$$

T

Trong đó: ĐBTC (đòn bẩy tài chính) = Nợ phải trả/ VCSH

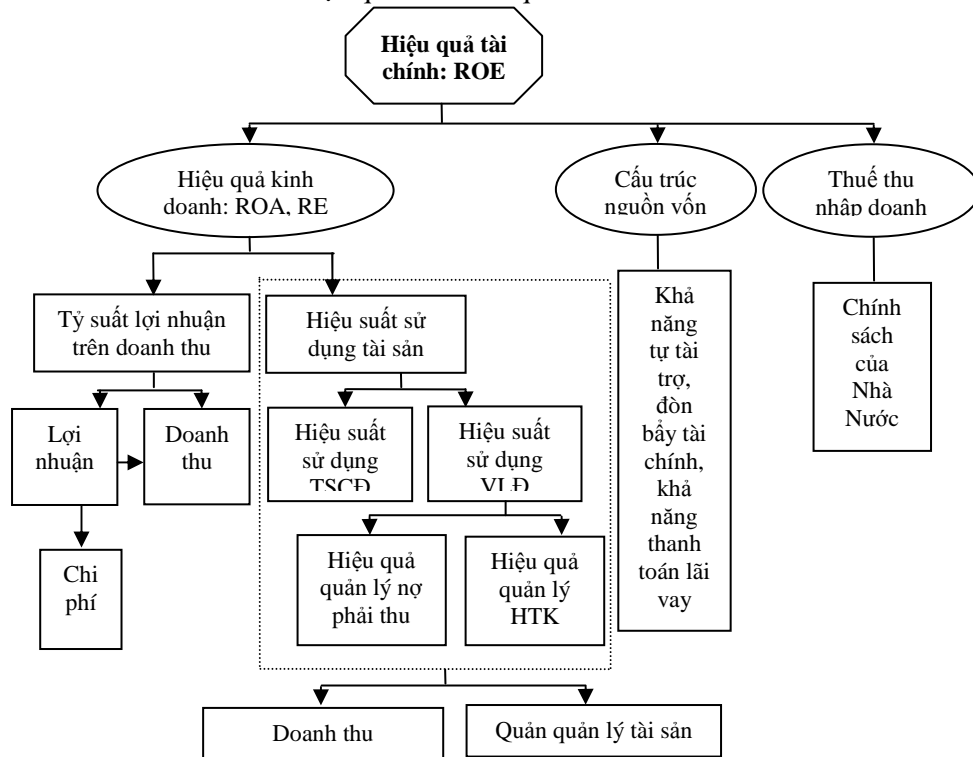
Tiếp cận theo quan điểm của Bied - Charreton dưới dạng khai triển DuPont đã làm rõ vai trò tích cực của việc vay nợ đối với ROE thông qua hệ số ĐBTC. Rõ ràng với $T_{\text{LN/DT}}$ và $H_{\text{DT/TS}}$ đã xác định, ROE được “khuếch đại” bởi hệ số ĐBTC khác không (0). Tuy nhiên, cách tiếp cận này chưa chỉ ra được giới hạn của việc vay nợ.

Từ các cách tiếp cận của các tác giả, luận văn đưa ra cách tiếp cận về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính như sau:

$$ROE = \frac{LN_{st}}{VCSH_{bq}} \times 100\% = \frac{LN_{tt}}{\text{Tổng tài sản bq}} \times \left(1 + \frac{\text{Nợ phải trả bq}}{VCSH_{bq}}\right) \times (1 - T) \quad (1.4)$$

Trong đó: T: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công thức (1.4) cho thấy có ba nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời VCSH là: hiệu quả kinh doanh, cấu trúc nguồn vốn và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Có thể biểu thị sự ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả tài chính qua sơ đồ sau:



Hình 1.1: Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính

1.4. Các phương pháp sử dụng trong phân tích hiệu quả tài chính doanh nghiệp

1.4.1. Phương pháp so sánh

1.4.2. Phương pháp chi tiết

1.4.3. Phương pháp loại trừ

1.4.4. Phương pháp liên hệ

1.4.5. Phương pháp tương quan

1.4.6. Phương pháp hồi quy

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Hiệu quả tài chính là hiệu quả của việc giữ gìn và phát triển nguồn VCSH. Do đó hiệu quả tài chính là vấn đề rất được các nhà đầu tư quan tâm và vì vậy mà nó là mục tiêu chủ yếu của các nhà quản trị nhất là trong trường hợp họ cũng chính là chủ sở hữu. Phân tích hiệu quả tài chính sẽ giúp các nhà quản trị định hướng đúng để đầu tư và điều chỉnh nguồn vốn của doanh nghiệp một cách phù hợp.

Trong chương 1 của luận văn, tác giả đã trình bày những vấn đề lý luận về phân tích hiệu quả tài chính như: chỉ tiêu phản ánh hiệu quả tài chính, các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính, phương pháp sử dụng để phân tích hiệu quả tài chính,...

Trên cơ sở những vấn đề được trình bày ở chương 1, trong chương 2 tác giả thu thập số liệu và đánh giá thực trạng phân tích hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp dệt may Đà Nẵng.

Chương 2: THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH Ở CÁC DOANH NGHIỆP DỆT MAY TẠI TP ĐÀ NẴNG

2.1. Giới thiệu khái quát về ngành dệt may TP Đà Nẵng

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của ngành dệt may TP Đà Nẵng

2.1.2. Cơ cấu tổ chức quản lý trong các doanh nghiệp dệt may TP Đà Nẵng

2.1.3. Đặc điểm tổ chức kế toán trong các doanh nghiệp dệt may TP Đà Nẵng

2.1.4. Đặc điểm thị trường cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm dệt may thuộc ngành dệt may TP Đà Nẵng

2.1.4.1. Thị trường cung cấp nguyên liệu

Gần 90% là nhập khẩu từ nước ngoài

2.1.4.2. Thị trường tiêu thụ sản phẩm

Đối với thị trường nội địa: chủ yếu là khu vực miền Trung

Đối với thị trường xuất khẩu: trước đây là Liên Xô và Đông Âu. Từ năm 1993 có thêm EU, Nhật Bản, Pháp, Mỹ, Canada, Hồng Kông, Đài Loan và các nước Asean.

2.1.5. Hướng phát triển của ngành dệt may Đà Nẵng

2.1.5.1. Quan điểm phát triển

Đà Nẵng trở thành trung tâm của vùng duyên hải Trung Bộ để hình thành một cụm công nghiệp may xuất khẩu.

2.1.5.2. Mục tiêu phát triển

Phần đầu đạt tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất giai đoạn 2011-2015: cùng với các tỉnh duyên hải Trung Bộ đạt khoảng 16,48%, cùng với cả nước đạt khoảng 12%-14%.

2.1.5.3. Định hướng phát triển

Phát triển ngành dệt may theo định hướng xuất khẩu

2.2. Thực trạng công tác phân tích hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp dệt may trên địa bàn TP Đà Nẵng

2.2.1. Thực trạng về công tác tổ chức phân tích hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp dệt may Đà Nẵng

Hiện nay, tại các doanh nghiệp chưa có bộ phận làm công tác phân tích tài chính riêng mà việc phân tích thuộc chức năng của Phòng Tài Chính- Kế Toán. Nội dung phân tích chủ yếu là phân tích một số nội dung cơ bản phản ánh khái quát tình hình tài chính, kết quả kinh doanh. Việc phân tích chưa được tiến hành thường xuyên mà chỉ thực hiện vào thời điểm báo cáo tài chính năm được lập xong hoặc khi có yêu cầu của Ban Giám đốc.

2.2.2. Thực trạng về nội dung và phương pháp phân tích tại các doanh nghiệp dệt may Đà Nẵng

Việc phân tích tập trung vào một số nội dung sau:

2.2.2.1. Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh.

Thông qua báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp dệt may Đà Nẵng đánh giá kết quả kinh doanh năm phân tích so với năm trước.

2.2.2.2. Phân tích hiệu quả kinh doanh cá biệt

Một số doanh nghiệp dệt may Đà Nẵng dựa trên báo cáo tài chính và các sổ kế toán để tính toán một số các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh cá biệt như: hiệu suất sử dụng TS, hiệu suất sử dụng TSCĐ, hiệu suất sử dụng VLD, rồi so trị số của những chỉ tiêu này kỳ phân tích với kỳ trước. Một số doanh nghiệp không phân tích nội dung này.

2.2.2.3. Phân tích hiệu quả kinh doanh tổng hợp

Hiện nay, các doanh nghiệp dệt may Đà Nẵng đã tính toán các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh tổng hợp bao gồm: tỷ suất sinh lời của TS, tỷ suất sinh lời VCSH, tỷ suất sinh lời của doanh thu.

Một số doanh nghiệp còn tính thêm chỉ tiêu: doanh thu trên tổng TS, lãi cơ bản trên cổ phiếu.

2.2.3. Đánh giá về công tác phân tích hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp dệt may Đà Nẵng

2.2.3.1. *Đánh giá về công tác tổ chức phân tích:* Công tác phân tích tài chính nói chung, phân tích hiệu quả tài chính nói riêng tại các doanh nghiệp chưa được thực hiện thường xuyên và chuyên nghiệp.

2.2.3.2. *Đánh giá về nội dung phân tích:* Mới chỉ dừng lại ở việc phân tích kết quả kinh doanh nói chung, chưa đi sâu vào các chuyên đề cụ thể chẳng hạn như phân tích hiệu quả tài chính. Việc phân tích mới chỉ dừng lại ở việc tính toán các con số chứ chưa tìm hiểu nguyên nhân tạo ra những con số đó.

2.2.3.3. *Đánh giá về phương pháp phân tích:* Mới dừng lại ở phương pháp đơn giản là phương pháp so sánh. Khi sử dụng phương pháp so sánh cũng chỉ so sánh số liệu năm phân tích với số năm trước và đưa ra nhận xét. Điều này làm cho kết quả phân tích có nhiều hạn chế.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Qua khảo sát thực tế về công tác phân tích hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp dệt may Đà Nẵng cho thấy:

- Về nội dung phân tích: các doanh nghiệp chỉ mới dừng lại ở việc phân tích một số chỉ tiêu như: phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phân tích một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả cá biệt và một số chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời, chứ chưa tổ chức phân tích cụ thể về hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp. Hơn nữa, nhiều CTCP cũng chưa phân tích các chỉ tiêu hiệu quả mang tính đặc thù của CTCP.

- Về phương pháp phân tích: việc sử dụng các phương pháp phân tích đơn giản như phương pháp so sánh để tiến hành phân tích nên kết quả phân tích không tránh khỏi những hạn chế. Các đánh giá về kết quả phân tích còn mang nhiều tính chủ quan của người phân

tích bởi chỉ căn cứ vào số liệu tính toán để đưa ra các nhận định về hiệu quả hoạt động công ty.

Chính vì những tồn tại trên trong công tác phân tích hiệu quả chính của các doanh nghiệp dệt may Đà Nẵng nên cần thiết phải hoàn thiện công tác phân tích này nhằm đáp ứng yêu cầu của các đối tượng quan tâm cũng như đảm bảo hiệu quả hoạt động của công ty trong thời gian đến.

Chương 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH Ở CÁC DOANH NGHIỆP DỆT MAY TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

3.1. Yêu cầu hoàn thiện công tác phân tích hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp dệt may Đà Nẵng

3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác phân tích hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp dệt may Đà Nẵng

3.2.1. Hoàn thiện nội dung và phương pháp phân tích hiệu quả tài chính

3.2.1.1. Hoàn thiện nội dung và phương pháp đánh giá chung hiệu quả tài chính

Để đánh giá chung về hiệu quả tài chính các doanh nghiệp, theo tác giả các công ty nên lập bảng so sánh như bảng 3.1, trong đó tiến hành so sánh hiệu quả tài chính qua nhiều năm và so sánh từng giai đoạn với nhau.

Minh họa tại CTCP dệt may 29-3: Từ năm 2005 trở đi, chỉ tiêu “tỷ suất sinh lời trên VCSH” có chiều hướng tăng dần và tăng cao trong ba năm 2007, 2008 và 2009 cho thấy việc sử dụng VCSH ngày càng có hiệu quả. Giai đoạn từ 2005 đến 2009 hiệu quả tài chính cũng tăng nhiều so với giai đoạn trước đó. Do từ 2005 trở đi Dệt may Việt Nam được EU bãi bỏ hạn ngạch nên công ty có nhiều

thuận lợi trong việc xuất khẩu sang thị trường này. Giai đoạn từ sau cổ phần hoá tỷ suất sinh lời VCSH được cải thiện rõ rệt chứng tỏ sau cổ phần hoá VCSH được sử dụng hiệu quả hơn rất nhiều.

Đối với các công ty cổ phần thì ngoài việc phân tích chỉ tiêu tỷ suất sinh lời trên vốn chủ ở hữu ta cần phải phân tích thêm các chỉ tiêu mang tính đặc thù riêng như: tỷ suất sinh lời của vốn cổ phần (ROCE), lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS). Khi phân tích, lập bảng phân tích như Bảng 3.2, trong đó tiến hành so sánh chỉ tiêu ROCE và EPS qua nhiều năm, tiến hành so sánh ROCE với ROE.

Minh hoạ tại CTCP Dệt may 29-03:

Tỷ suất sinh lời của vốn cổ phần năm liên tục được cải thiện từ năm 2007 đến năm 2009

Mặt khác ta có thể tiến hành so sánh tỷ suất sinh lời của vốn cổ đông (ROCE) với tỷ suất sinh lời của VCSH (ROE) để thấy rõ việc sử dụng vốn vay của công ty có đạt hiệu quả hay không? Cụ thể:

Năm 2007: ROE = 9,916% và ROCE = 8,643%

Năm 2008: ROE = 11,700% và ROCE = 15,713%

Năm 2009: ROE = 12,438% và ROCE = 17,503%

Như vậy hiệu quả sử dụng vốn cổ phần của công ty cao và tăng đáng kể so với năm 2007, đây là một dấu hiệu tốt về việc sử dụng vốn cổ phần và là điều kiện thuận lợi để thu hút vốn của các nhà đầu tư.

3.2.1.2. Hoàn thiện nội dung và phương pháp phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính.

Theo tác giả các doanh nghiệp nên tính thêm các chỉ tiêu phản ánh cấu trúc nguồn vốn như: hệ số tự tài trợ, đòn bẩy tài chính, khả năng thanh toán lãi vay và lập bảng phân tích như Bảng 3.3.

Bảng 3.3 minh hoạ số liệu tại CTCP Dệt May 29/3. Số liệu các doanh nghiệp khác xem phụ lục 1

Bảng 3.3: Phân tích hiệu quả tài chính

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

Chỉ tiêu	CTCP dệt may 29/3				
	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
1. Nợ phải trả bq	187.672	214.415	210.076	183.830	158.561
2. VCHS bq	32.889	28.438	30.496	46.906	49.254
3. Tổng TS bq	220.561	242.853	240.571	230.736	207.815
4. Chi phí lãi vay	10.535	14.865	12.850	13.854	8.769
5. Doanh thu thuần HĐKD và HĐ khác	178.057	391.339	388.511	357.831	419.349
6. Lợi nhuận trước thuế	196	152	4.188	7.516	8.167
7. Lợi nhuận sau thuế	141	109	3.024	5.500	6.126
8. EBIT	10.731	15.017	17.038	21.370	16.936
9a. Tỷ suất sinh lời VCSH-ROE(%) (9a) = (7)/(2)	0,429	0,383	9,916	11,726	12,438
b. ROE đã loại trừ thể TNDN(%) (9b)= (6)/(2)	0,596	0,534	13,733	16,024	16,581
10. Tỷ suất sinh lời TS-ROA(%) (10) = (6)/(3)	0,089	0,063	1,741	3,257	3,930
11. Tỷ suất sinh lời kinh tế của TS-RE(%) (11) = (8)/(3)	4,865	6,184	7,082	9,262	8,150
12. Hệ số tự tài trợ (%) (12) = (2)/(3)	14,912	11,710	12,677	20,329	23,701
13. Đòn bẩy tài chính (lần) (13) = (1)/(2)	5,706	7,540	6,889	3,919	3,219
14. Lãi suất vay bq (%) (14) = (4)/(1)	5,614	6,933	6,117	7,536	5,530
15. Khả năng thanh toán lãi vay (lần)(15) = (8)/(4)	1,019	1,010	1,326	1,543	1,931

(Nguồn số liệu: CTCP Dệt May 29/3 và tính toán của tác giả)

Căn cứ số liệu trên Bảng 3.3 có thể đưa ra nhận xét về sự biến động của chỉ tiêu ROE và sự ảnh hưởng của các nhân tố:

Năm 2006 so với năm 2005: Thực tế hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp tăng nhưng do sử dụng nợ vay nhiều đã làm cho hiệu quả kinh doanh cuối cùng của Công ty giảm. Trong hai năm này, tỷ suất sinh lời kinh tế của tài sản đều nhỏ hơn lãi suất vay bình quân của các khoản nợ nên việc gia tăng đòn bẩy tài chính vào năm 2006 càng làm giảm hiệu quả tài chính của công ty. Như vậy hiệu quả tài chính năm 2006 giảm so với năm 2005 là do doanh nghiệp đã sử dụng đòn cân nợ chưa hợp lý.

Từ năm 2006 - 2009: Hiệu quả kinh doanh năm sau đều cao hơn năm trước; trong các năm 2007, 2008, 2009 Công ty giảm các khoản nợ phải trả xuống. Điều này chứng tỏ hiệu quả tài chính trong giai đoạn này năm sau cao hơn năm trước là do hiệu quả kinh doanh của công ty tăng. Từ năm 2007 đến năm 2009, trong khi tỷ suất sinh lời kinh tế của tài sản cao hơn lãi suất vay bình quân các khoản nợ thì doanh nghiệp lại giảm nợ đã làm hạn chế sự tăng lên của hiệu quả tài chính. Tuy nhiên trong các năm này đòn bẩy tài chính dương nên ROE được “khuyến đại” bởi hệ số “đòn bẩy tài chính”, vì vậy mà hiệu quả tài chính tăng vọt so với các năm 2005, 2006.

Khả năng thanh toán lãi vay của công ty trong các năm 2005-2009 đều lớn hơn 1 và ngày càng tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của công ty ngày càng được cải thiện đã góp phần làm tăng chỉ tiêu tỷ suất sinh lời VCSH theo thời gian. Chỉ tiêu này lớn hơn 1 chứng tỏ lợi nhuận không những được sử dụng để trả nợ vay mà còn tạo phần tích lũy cho công ty.

Khi so sánh chỉ tiêu ROE với chỉ tiêu ROE đã loại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp ta thấy sau khi nộp thuế thì hiệu quả tài chính

của doanh nghiệp giảm đáng kể. Như vậy, trước tình hình khó khăn của Công ty nếu được chính phủ hỗ trợ về thuế (miễn, giảm thuế) sẽ góp phần làm tăng hiệu quả tài chính.

Để phân tích kỹ hơn nhân tố “hiệu quả kinh doanh”. Theo tác giả, các doanh nghiệp nên:

- Tính thêm các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả quản lý HTK và nợ phải thu.

- Về phương pháp phân tích: khi phân tích lập bảng phân tích như Bảng 3.4. Bảng 3.4 minh họa số liệu tại CTCP Dệt May 29/3. Số liệu tại các doanh nghiệp khác xem phụ lục 2

Bảng 3.4: Phân tích nhân tố “hiệu quả hoạt động kinh doanh”

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

Chỉ tiêu	CTCP dệt may 29/3				
	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
1. Giá trị HTK bq	98.423	78.721	61.286	76.531	66.786
2. Số dư nợ phải thu khách hàng bq	14.919	24.657	29.851	32.162	29.375
3. VLĐ bq	121.726	117.957	133.819	116.916	104.510
4. Nguyên giá TSCĐ bq	141.374	139.794	133.819	130.630	141.829
5. Tổng TS bq	220.561	242.853	240.571	230.736	207.815
6a. DTT HĐKD và HĐ khác	178.057	391.339	388.511	357.831	419.349
b. DTT HĐKD	177.754	325.047	387.321	356.092	416.737
c. DTT tiêu thụ SP	176.794	323.634	386.406	348.737	396.833
7. Giá vốn hàng bán	153.613	316.553	350.687	312.812	368.461
8a. Lợi nhuận trước thuế	196	152	4.188	7.516	8.167
b. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	10.731	15.017	17.038	21.370	16.936
c. Lợi nhuận thuần tiêu thụ SP	11.077	-17.719	18.897	19.162	3.586

9. Tỷ suất sinh lời TS – ROA (%) (9) = (8a)/(5)	0,089	0,063	1,741	3,257	3,930
10. Tỷ suất sinh lời kinh tế của TS – RE (%) (10) = (8b)/(5)	4,865	6,184	7,082	9,262	8,150
11a. Tỷ suất lợi nhuận/DT – ROS (%) (11a) = (8a)/(6a)	0,110	0,039	1,078	2,100	1,948
b. Tỷ suất lợi nhuận/DT tiêu thụ SP (%) (11b) = (8c)/(6c)	6,265	-5,475	4,890	5,495	0,904
12. Hiệu suất sử dụng TS (lần) (12) = (6a)/(5)	0,807	1,611	1,615	1,551	2,018
13. Hiệu suất sử dụng TSCĐ (lần) (13) = (6b)/(4)	1,257	2,325	2,894	2,726	2,938
14. Số vòng quay VLD (vòng) (14) = (6b)/(3)	1,460	2,756	2,894	3,046	3,988
15. Số ngày bq 1 vòng quay VLD (ngày) (15) = (1/(14)) x 360	247	131	124	118	90
16. Số vòng quay HTK (vòng) (16) = (7)/(1)	1,561	4,021	5,722	4,087	5,517
17. Số ngày bq 1 vòng quay HTK (ngày) (17) = (1/(16)) x 360	231	90	63	88	65
18. Số vòng quay thu hồi nợ (vòng) (18) = (6c)/(1)	11,850	13,125	12,944	10,843	13,509
19. Số ngày bq 1 vòng quay thu hồi nợ (ngày) (19) = (1/(18)) x 360	30	27	28	33	27

(Nguồn số liệu: CTCP Dệt May 29/3 và tính toán của tác giả)

Từ Bảng 3.4 đưa ra nhận xét:

Năm 2006 so với năm 2005: hiệu quả kinh doanh của Công ty năm 2006 giảm là do tác động của nhân tố “tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu”.

Trong giai đoạn 2006 – 2008: hiệu quả kinh doanh của Công ty trong các năm này được cải thiện là do tác động của nhân tố “tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu”.

Năm 2009 so với năm 2008: tỷ suất sinh lời của tài sản tăng là do tác động của nhân tố “hiệu suất sử dụng tài sản”.

Để lượng hoá mức độ tác động của các nhân tố đến nhân tố “hiệu quả kinh doanh”, tác giả sử dụng phương pháp loại trừ (cụ thể là phương pháp số chênh lệch) để phân tích đối với chỉ tiêu ROA:

$$ROA = \frac{\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu } T_{LN/DT}}{\text{Hiệu suất sử dụng tài sản } (H_{DT/TS})} \quad (1.5)$$

Tỷ suất sinh lời của tài sản chịu ảnh hưởng của 2 nhân tố là “tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu” và “hiệu suất sử dụng tài sản”. Sau đây là minh họa tại CTCP Dệt May 29/3:

Ta có:

Bảng 3.5: Đối tượng phân tích

Chỉ tiêu	Năm			
	2006 - 2005	2007 - 2006	2008 - 2007	2009 - 2008
1. Tỷ suất sinh lời tài sản kỳ gốc - ROA ₀ (%)	0,089	0,063	1,741	3,257
2. Tỷ suất sinh lời tài sản kỳ phân tích - ROA ₁ (%)	0,063	1,741	3,257	3,930
3. Mức độ thay đổi của “Tỷ suất sinh lời tài sản” - ΔROA(%) (3) = (2) – (1)	- 0,026	1,678	1,516	0,673

(Nguồn số liệu: CTCP Dệt May 29/3 và tính toán của tác giả)

**Bảng 3.6: Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến
“Tỷ suất sinh lời tài sản”**

Chỉ tiêu	Năm			
	2006 - 2005	2007 - 2006	2008 - 2007	2009 - 2008
1. Hiệu suất sử dụng tài sản kỳ gốc - $H_{DT/TS0}$ (lần)	0,807	1,611	1,615	1,551
2. Hiệu suất sử dụng tài sản kỳ phân tích - $H_{DT/TS1}$ (lần)	1,611	1,615	1,551	2,018
3. Tỷ suất lợi nhuận trên DT kỳ gốc - $T_{LN/DT}$ (%)	0,110	0,039	1,078	2,100
4. Tỷ suất lợi nhuận trên DT kỳ phân tích - $T_{LN/DT}$ (%)	0,039	1,078	2,100	1,948
5. Mức độ ảnh hưởng của hiệu suất sử dụng tài sản - $\Delta ROA(H_{DT/TS})$ (%) (5) = ((2) – (1)) x (3)	0,0884	0,0001	-0,0689	0,9807
6. Mức độ ảnh hưởng của tỷ suất lợi nhuận trên DT - $\Delta ROA(T_{LN/DT})$ (%) (6) = (2)x((4) – (3))	-0,1144	1,6780	1,5851	-0,1520
7. Tổng hợp phân tích (%) (7) = (5) + (6)	- 0,026	1,678	1,516	0,673

(Nguồn số liệu: CTCP Dệt May 29/3 và tính toán của tác giả)

Kết quả các bảng 3.5 và 3.6 cho thấy: Trong giai đoạn 2005 – 2008, tỷ suất sinh lời tài sản tăng, giảm là do tác động của nhân tố “tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu”; còn chỉ tiêu “hiệu suất sử dụng tài sản” chỉ góp phần làm tăng hơn nữa hoặc hạn chế sự tăng lên hoặc

giảm đi của chỉ tiêu tỷ suất sinh lời tài sản. Tuy nhiên sang năm 2009 thì tình hình có khác, tỷ suất sinh lời tài sản tăng so với năm 2008 là do tác động của nhân tố “hiệu suất sử dụng tài sản”.

Để phân tích kỹ hơn các nguyên nhân ảnh hưởng đến nhân tố “hiệu quả kinh doanh” từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, cần phải đi sâu vào phân tích hai nhân tố ảnh hưởng đến nhân tố “hiệu quả kinh doanh” là nhân tố “tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu” và nhân tố “hiệu suất sử dụng tài sản”. Minh họa tại CTCP Dệt May 29/3:

- Phân tích nhân tố “hiệu suất sử dụng tài sản”:

Từ năm 2005 – 2007: cả hai nhân tố “hiệu suất sử dụng TSCĐ” và “hiệu suất sử dụng VLĐ” đều tác động làm tăng hiệu suất sử dụng tài sản của Công ty.

Năm 2008 so với năm 2007: hiệu suất sử dụng tài sản năm 2008 giảm là do tác động của cả hai nhân tố là hiệu suất sử dụng TSCĐ và hiệu suất sử dụng VLĐ.

Năm 2009 so với năm 2008: hiệu suất sử dụng tài sản chung của Công ty tăng là do tác động của cả hai nhân tố “hiệu sử dụng TSCĐ” và “hiệu suất sử dụng VLĐ”.

Phân tích kỹ hơn nhân tố “hiệu suất sử dụng VLĐ”, tác giả sử dụng phương pháp loại trừ (cụ thể là phương pháp thay thế liên hoàn) đối với chỉ tiêu “số vòng quay bình quân của VLĐ” (ký hiệu: $N_{VLĐ}$) như sau:

$$\text{Số vòng quay bình quân của VLĐ } (N_{VLĐ}) = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VLĐ bình quân}} \quad (\text{vòng})$$

Như vậy số vòng quay của VLĐ bình quân chịu ảnh hưởng của 2 nhân tố là doanh thu thuần và VLĐ bình quân. Ta có:

Bảng 3.7: Đối tượng phân tích

Chỉ tiêu	Năm			
	06 -05	07 -06	08 -07	09 -08
1. Số vòng quay của VLD kỳ gốc - N_{VLD0} (vòng)	1,460	2,756	3,720	3,046
2. Số vòng quay của VLD kỳ phân tích - N_{VLD1} (vòng)	2,756	3,720	3,046	3,988
3. Mức độ thay đổi của số vòng quay của VLD - ΔN_{VLD} (vòng) (3)=(2)-(1)	1,296	0,964	-0,674	0,942

(Nguồn số liệu: CTCP Dệt May 29/3 và tính toán của tác giả)

Bảng 3.8: Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến số vòng quay bình quân của VLD

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

Chỉ tiêu	Năm			
	06 -05	07 -06	08 -07	09 -08
1. DTT kỳ gốc - DTT_0	177.754	325.047	387.321	356.092
2. DTT kỳ phân tích - DTT_1	325.047	387.321	356.092	416.737
3. VLD bq kỳ gốc - $VLĐbq_0$	121.726	117.957	104.127	116.916
4. VLD bq kỳ phân tích - $VLĐbq_1$	117.957	104.127	116.916	104.510
5. Mức độ ảnh hưởng của DTT - $\Delta N_{VLD(DTT)} (5) = (2)/(3) - (1)/(3)$	1,210	0,528	-0,300	0,519
6. Mức độ ảnh hưởng của VLD - $\Delta N_{VLD(VLD)} (6) = (2)/(4) - (2)/(3)$	0,085	0,436	-0,374	0,423
7. Tổng hợp phân tích (7) = (5) + (6)	1,295	0,964	-0,674	0,942

(Nguồn số liệu: CTCP Dệt May 29/3 và tính toán của tác giả)

Kết quả ở bảng phân tích 3.7 và 3.8 cho thấy:

Năm 2006 so với năm 2005, năm 2007 so với năm 2006 và năm 2009 so với năm 2008: cả hai nhân tố “doanh thu thuần” và “VLD” đều tác động làm tăng hiệu suất sử dụng VLD.

Năm 2008 so với năm 2007: cả hai nhân tố “doanh thu thuần” và “VLD” đều tác động làm giảm hiệu suất sử dụng VLD.

- Phân tích nhân tố “tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu”:

Năm 2006 so với năm 2005: do chi phí sản xuất, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng cao nên lợi nhuận từ hoạt động này lại giảm sút mạnh làm cho tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của hoạt động tiêu thụ sản phẩm giảm đáng kể. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu của toàn Công ty giảm sút hơn so với năm 2005.

Năm 2007 so với năm 2006: Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của hoạt động tiêu thụ sản phẩm tăng cao góp phần làm tăng tỷ suất sinh lời trên doanh thu của tất cả các hoạt động.

Năm 2008 so với năm 2007: do tiết kiệm được chi phí sản xuất nên đã làm cho tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu hoạt động tiêu thụ sản phẩm tiếp tục được cải thiện. Bên cạnh đó, doanh thu từ hoạt động tài chính cũng tăng vọt (chủ yếu là do chênh lệch tỷ giá hối đoái) cũng góp phần làm tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của tất cả các hoạt động tại công ty trong năm 2008 cũng được nâng cao.

Năm 2009 so với năm 2008: chi phí sản xuất và chi phí quản lý tăng quá cao làm cho tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu hoạt động này giảm mạnh. Đây là nguyên nhân chính làm giảm tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của tất cả các hoạt động trong Công ty.

Từ kết quả phân tích, các doanh nghiệp có thể tóm tắt lại những nội dung quan trọng cần quan tâm từ đó định hướng những

giải pháp ưu tiên nhằm nâng cao hiệu quả tài chính trong doanh nghiệp mình. Sau đây là tổng hợp các kết quả phân tích hiệu quả tài chính tại CTCP Dệt May 29/3 trong giai đoạn 2005 – 2009:

- Hai nhân tố tốc độ luân chuyển HTK và nợ phải thu nếu có xu hướng cùng chiều thì tác động làm cho hiệu quả quản lý VLD biến động cùng chiều với chúng. Tuy nhiên nếu hai nhân tố này có xu hướng ngược chiều nhau thì hiệu quả quản lý VLD có xu hướng cùng chiều với hiệu quả quản lý HTK. Do vậy để cải thiện hiệu suất sử dụng VLD nên ưu tiên nâng cao tốc độ luân chuyển HTK.

- Nếu hai nhân tố “hiệu suất sử dụng VLD” và “hiệu suất sử dụng TSCĐ” đều có xu hướng cùng chiều và đã tác động làm cho hiệu suất sử dụng tài sản có xu hướng cùng chiều với hai nhân tố này. Do vậy, muốn nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản, Công ty phải tác động vào cả hai nhân tố trên. Tuy nhiên cần lưu ý rằng trong giai đoạn này hiệu suất sử dụng TSCĐ biến động là do nguyên giá TSCĐ biến động mạnh (vì Công ty thực hiện di dời và tổ chức lại sản xuất), do vậy muốn cải thiện hiệu suất sử dụng tài sản cần phải cải thiện doanh thu.

- Hai nhân tố “hiệu suất sử dụng tài sản” và “tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu” có xu hướng cùng chiều thì tác động làm cho hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp có xu hướng cùng chiều với nó. Trong trường hợp hai nhân tố này ngược chiều nhau thì hiệu quả kinh doanh có xu hướng theo chiều của nhân tố “tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu”. Riêng năm 2009 tỷ suất sinh lời tài sản tăng là do hiệu suất sử dụng tài sản tăng. Song, cần lưu ý rằng hiệu suất sử dụng tài sản tăng là do doanh thu tăng trong khi quy mô tài sản giảm, mà nguyên nhân chính dẫn đến quy mô tài sản giảm lại là do Công ty hạn chế hàng tồn kho (chủ yếu là giảm dự trữ nguyên vật liệu và

thành phẩm tồn kho). Do vậy với tình hình này muốn nâng cao hiệu quả kinh doanh, Công ty nên tập trung tìm cách cải thiện tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu ngày càng cao hơn.

- Hiệu quả hoạt động tiêu thụ sản phẩm là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của toàn Công ty, mà nhân tố chính làm tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu hoạt động tiêu thụ sản phẩm giảm lại là chi phí sản xuất và chi phí quản lý. Do đó, muốn cải thiện tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thì bên cạnh việc thúc đẩy chính sách bán hàng cần ưu tiên quản lý tốt chi phí sản xuất và chi phí quản lý.

- Trong giai đoạn 2005-2009 hiệu quả kinh doanh tăng là nguyên nhân chính dẫn đến hiệu quả tài chính tăng theo.

- Công ty sử dụng đòn cân nợ chưa hợp lý đã làm giảm hơn nữa hoặc hạn chế sự tăng lên của hiệu quả tài chính. Vì vậy, Công ty cần chú ý trong việc huy động các chính sách tài trợ. Đây là công ty cổ phần nên để lựa chọn phương án huy động vốn bằng việc đi vay hay bằng cách phát hàng cổ phiếu thì Công ty có thể tham khảo phương pháp phân tích mối quan hệ giữa lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) và lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS).

3.2.2. *Kiến toàn công tác phân tích tài chính tại các doanh nghiệp dệt may Đà Nẵng*

3.2.2.1. *Xây dựng quy chế riêng cho công tác phân tích hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp.*

3.2.2.2. *Phân công bộ phận chuyên trách và đào tạo cán bộ làm công tác phân tích tại doanh nghiệp*

3.2.2.3. *Tổ chức công tác phân tích.*

3.3. Một số kiến nghị nhằm góp phần để thực hiện giải pháp hoàn thiện phân tích hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp dệt may Đà Nẵng

3.3.1. Về phía nhà nước

3.3.2. Về phía các doanh nghiệp dệt may Đà Nẵng

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Căn cứ vào kết quả khảo sát thực tế về công tác phân tích hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp dệt may Đà Nẵng ở chương 2, trong chương 3 tác giả đã đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác này tại công ty, như:

- Hoàn thiện về nội dung và phương pháp đánh giá chung hiệu quả tài chính tại doanh nghiệp
- Hoàn thiện nội dung và phương pháp phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động về hiệu quả tài chính tại doanh nghiệp như: nhân tố hiệu quả kinh doanh, nhân tố cấu trúc nguồn vốn.
- Kiện toàn công tác tổ chức phân tích hiệu quả tài tại các doanh nghiệp dệt may Đà Nẵng như: bổ sung vào quy chế quản lý tài chính của các doanh nghiệp những nội dung về phân tích hiệu quả tài chính; phân công bộ phận chuyên trách làm công tác phân tích tài chính; tổ chức công tác phân tích tài chính tại doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Trong điều kiện cạnh tranh gốc liệt như hiện nay, muốn tồn tại và phát triển các doanh nghiệp cần phải kinh doanh có hiệu quả. Phân tích hoạt động kinh doanh nói là một công cụ đắc lực giúp các nhà quản trị đưa ra những định hướng đúng đắn nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Trong các nội dung phân tích thì phân tích hiệu quả tài chính là một nội dung đặc biệt quan trọng bởi

nó sẽ giúp các nhà quản trị định hướng đúng để đầu tư và điều chỉnh nguồn vốn của doanh nghiệp một cách phù hợp.

Qua nghiên cứu lý luận về phân tích hiệu quả tài chính doanh nghiệp và kết quả khảo sát thực tế công tác phân tích hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp dệt may Đà Nẵng, tác giả đã hoàn thành luận văn cao học với đề tài “Phân tích hiệu quả tài chính các doanh nghiệp dệt may trên địa bàn thành phố Đà Nẵng”. Với sự nỗ lực của bản thân trong nghiên cứu những vấn đề lý luận cũng như đi sâu tìm hiểu thực tế, cùng với sự giúp đỡ tận tình của giáo viên hướng dẫn khoa học TS. Nguyễn Mạnh Toàn, luận văn cơ bản đã giải quyết được một số vấn đề sau:

Thứ nhất, hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích hiệu quả tài chính doanh nghiệp.

Thứ hai, tìm hiểu thực trạng công tác phân tích hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp dệt may Đà Nẵng, từ đó đưa ra những đánh giá về công tác này tại các doanh nghiệp nói trên.

Thứ ba, trên cơ sở nghiên cứu lý luận kết hợp với thực tiễn về phân tích hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp dệt may Đà Nẵng, luận văn đã đưa ra được phương hướng và giải pháp hoàn thiện về nội dung và phương pháp phân tích hiệu quả tài chính.

Thứ tư, kết quả nghiên cứu của luận văn có thể được áp dụng để nâng cao chất lượng công tác phân tích hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp dệt may trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.